TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2025/HS-PT
Ngày 19 – 02 – 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử Phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Mười;

Các Thẩm phán: Ông Lê Hoàng Tấn;

Bà Trần Thị Thúy Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tường Vi, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Lượng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 19 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử công khai vụ án hình sự Phúc thẩm thụ lý số 1085/2024/TLPT-HS ngày 01 tháng 11 năm 2024 đối với bị cáo Huỳnh Đạt P do có kháng cáo của bị cáo nêu trên đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 211/2024/HS-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- *Bị cáo có kháng cáo:* **Huỳnh Đạt P**; Sinh ngày 07 tháng 3 năm 1982 tại tỉnh Đồng Nai; Tên gọi khác: PQ; Giới tính: Nam; Chứng minh nhân dân số: 075082014768 do Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 12/12/2022; Nơi thường trú: Tổ 7, khu phố 1, phường XH, thành phố LK, tỉnh Đồng Nai; Nơi ở hiện nay: Số 86/7 NT, khu phố 5, phường XH, thành phố LK, tỉnh Đồng Nai; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: kinh; Tôn giáo: Phật; Trình độ học vấn: Lớp 9/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Tiền án, tiền sự: không; Con ông Huỳnh Ngọc H, sinh năm 1958 và bà Đào Thị R, sinh năm 1958; Gia đình có 03 anh em, bị cáo là con thứ hai trong gia đình; có vợ tên Nguyễn Thị Thúy H1, sinh năm 1988 và có 02 con, lớn nhất sinh năm 2013, nhỏ nhất sinh năm 2016. Bị cáo đang được tại ngoại (có mặt).

- *Người bào chữa cho bị cáo (theo yêu cầu):* Ông Nguyễn Văn H2 (có mặt) và ông Phạm Ngọc H3 (có đơn xin vắng mặt) đều là Luật sư của Công ty Luật TNHH PH thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 4 bị cáo và 3 bị hại không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thanh T là đối tượng không có nghề nghiệp ổn định, đã có tiền án về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Để có tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân, T đã nhiều lần thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, cụ thể như sau:

Vụ thứ 1:

Ngày 01/9/2018, chị Dương Thảo A, sinh năm 1979, ngụ tại: Tổ 3, Khu phố 2, phường PB, thành phố LK, tỉnh Đồng Nai nhận chuyển nhượng quyền sử dụng nhà, đất thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 04, địa chỉ: khu phố 2, phường XT, thành phố LK, tỉnh Đồng Nai từ ông Nguyễn K, sinh năm 1965 và bà Dương Thị Kim V, sinh năm 1966, cùng thường trú tại: khu phố 2, phường XT, thành phố LK, tỉnh Đồng Nai. Các bên làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đăng ký biến động theo quy định. Sau đó, chị A dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất trên thế chấp ngân hàng vay tiền thì phát hiện thửa đất cùng căn nhà đã bị Chi cục Thi hành án dân sự thành phố LK kê biên do liên quan đến hành vi của ông K và bà V trước đó. Vì vậy, chị A rất lo lắng và liên hệ nhiều người để tìm cách giải quyết vụ việc nhưng chưa được.

Khoảng tháng 3/2022, chị A kể lại vụ việc trên cho Huỳnh Đạt P thì P nói có người anh tên Nguyễn Thanh T là chỗ quen biết có nhiều mối quan hệ xã hội và có khả năng giải quyết được vấn đề của chị A nên chị A nhờ P liên hệ với T. Mặc dù không có khả năng giải quyết được thủ tục hủy bỏ kê biên thửa đất trên nhưng T nói dối làm được và hẹn gặp chị A để trao đổi.

Vài ngày sau, chị A cùng với P và anh Phan Anh T1 (tên thường gọi là T2), sinh năm 1980, thường trú: khu phố 2, phường PB, thành phố LK, tỉnh Đồng Nai (là chồng chị A nhưng đã ly hôn) đến quán cà phê tại thị xã ĐX, tỉnh Bình Phước gặp T trực tiếp trao đổi. Tại đây, T khẳng định sẽ giúp được chị A hủy bỏ kê biên đối với thửa đất trên với giá 200.000.000 đồng và phải đưa trước số tiền 60.000.000 đồng thì chị A đồng ý về chuẩn bị tiền cùng hồ sơ gửi cho T. Ngày 03/4/2022, chị A nhờ anh T1 chuyển khoản số tiền 60.000.000 đồng cho P để P gửi cho T giúp. Sau khi nhận được số tiền trên, P thông báo cho T biết thì T nói cho P 25.000.000 đồng tiền công giới thiệu nên P chuyển cho T số tiền 35.000.000 đồng qua số tài khoản của T 1603205494485 Ngân hàng AGRIBANK. Từ đó về sau, T không thông qua P nữa mà đến thành phố LK để trực tiếp gặp, trao đổi công việc với chị A và nhận hồ sơ.

Trong quá trình thực hiện thỏa thuận nêu trên, T sử dụng số điện thoại 0979.069.738 và mạng xã hội Zalo được đăng ký bằng số điện thoại này để trao đổi công việc với chị A, đồng thời sử dụng tài khoản số 5055555555552, chủ tài khoản Nguyễn Thanh T, Ngân hàng thương mại cổ phần QĐ (MB) để trực tiếp nhận tiền từ chị A mà không thông qua P nữa. Sau khi đã đưa cho T 60.000.000 đồng, chị A đề xuất sẽ đưa đủ số tiền 140.000.000 đồng còn lại sau khi có quyết định hủy bỏ việc kê biên nhưng T không đồng ý và nói dối đã nhờ người em tên

Trần Viết C (không có thật) làm ở Viện Kiểm nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết giúp. Khi C làm đến giai đoạn nào thì chị A phải đưa tiền đến giai đoạn đó để bảo đảm. Bên cạnh đó, khi hỏi về công việc của T thì T nói dối mình là Cán bộ điều tra cao cấp của C01 - Bộ Công an phía Nam nên chị A rất tin tưởng (việc này T giấu không cho P biết). Sau đó, theo yêu cầu của T, vào các ngày 14 và 29/4/2022; ngày 16 và 30/5/2022 chị A và anh T1 bốn lần chuyển khoản cho T tổng số tiền 69.000.000 đồng. Ngày 04/6/2022, T nhắn tin qua Zalo cho chị A nói dối đã có quyết định hủy bỏ kê biên đất, ngày 14/6/2022 chị A sẽ nhận được quyết định nên chị A rất vui mừng. Ngày 09/6/2022, T hẹn gặp chị A đến quán cà phê đối diện trụ sở Bộ Công an phía Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, T tiếp tục nói dối mình là Điều tra viên cao cấp của C01-Bộ Công an để tạo lòng tin và mượn chị A 10.000.000 đồng để giải quyết công việc cá nhân, số tiền này trừ vào tiền giải quyết thủ tục đất đai của chị A. Tiếp đó vào các ngày 10/6/2022; ngày 04, 13, 16, 17 và 25/8/2022 chị A và anh T1 nhiều lần chuyển khoản cho T tổng số tiền là 69.300.000 đồng. Khi chị A hỏi về tiến độ công việc thì T liên tục đưa ra nhiều lý do như: bận họp, bận đi công tác, bị thanh tra.... để trì hoãn. Sau đó, chị A phát hiện T không phải là Điều tra cao cấp của C01, không thể thực hiện được việc hủy bỏ quyết định kê biên đất nên yêu cầu T trả lại tiền nhưng T không trả. Chị A hỏi P và biết được nơi ở của T tại ấp 3, xã PS, huyện BĐ, tỉnh Bình Phước (đây là nhà riêng của chị Nguyễn Thị H4, sinh năm: 1985 là vợ thứ 2 của T) nhưng T trốn tránh không gặp và không trả tiền cho chị A nên đến tháng 10/2022, chị A làm đơn tố cáo hành vi trên của T. Số tiền 199.300.000 đồng chiếm đoạt được của chị A, T cho P 25.000.000 đồng, còn lại 174.300.000 đồng T sử dụng trả nợ, tiêu xài cá nhân hết, đến nay chưa khắc phục trả lại cho chị A.

Vụ thứ 2:

Anh Nguyễn Quốc T2, sinh năm 1977, thường trú tại: 67/1A khu 1, ấp TH, xã HN3, huyện TB, tỉnh Đồng Nai là người quen của chị Dương Thảo A. Đầu tháng 4/2022, anh T2 kể cho chị A nghe mình có thửa đất số 467, tờ bản đồ số 44, địa chỉ xã HN3, huyện TB, tỉnh Đồng Nai muốn làm thủ tục đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhưng chưa biết cách làm thế nào. Nghe vậy, chị A nói mình đang nhờ Nguyễn Thanh T giải quyết một số công việc liên quan đến đất đai và giới thiệu T cho anh T2. Sau đó, chị A đưa số điện thoại của T cho anh T2 để hai bên tự trao đổi. Mặc dù, không có khả năng thực hiện được các thủ tục liên quan đến đất đai nhưng T vẫn nói dối làm được và yêu cầu anh T2 đưa cho T số tiền 150.000.000 đồng, T cam kết trong thời hạn 2,5 tháng sẽ làm xong. Ngày 24/4/2022, T yêu cầu anh T2 đưa trước 70.000.000 đồng cùng một số giấy tờ, tài liệu để giải quyết công việc. Ngày 25/4/2022, anh T2 chuyển khoản số tiền 70.000.000 đồng vào số tài khoản của T 5055555555552 Ngân hàng thương mại cổ phần QĐ (MB). Đối với giấy tờ, tài liệu (trong đó có bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 467, tờ bản đồ số 44) T nói anh T2 qua dịch vụ xe vận chuyển hàng hóa, hành khách gửi lên Thành phố Hồ Chí Minh cho T. Sau khi nhận được giấy tờ, tài liệu

liên quan T hẹn anh T2 đến quán nước gần trụ sở Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh nói chuyện, nói dối mình là Cán bộ điều tra cao cấp của C01 để tạo lòng tin và tiếp tục yêu cầu anh T2 chuyển thêm tiền để giải quyết công việc. Nghĩ T là Công an nên vào các ngày 13 và 25/5/2022; ngày 06/6/2022 và ngày 08/7/2022 anh T2 tiếp tục chuyển khoản cho T tổng số tiền 80.000.000 đồng cho đủ 150.000.000 đồng. Sau khi nhận đủ tiền, T nói dối là đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới rồi nhưng do bận đi công tác, bị thanh tra nên hứa hẹn, không đưa cho anh T2. Sau đó, anh T2 hỏi chị A về việc nhờ T thì chị A nói cũng gặp tình trạng tương tự. Anh T2 trực tiếp hỏi T có làm được không thì T thú nhận không làm được. Anh T2 yêu cầu trả lại tiền và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì T chỉ gửi trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn tiền thì không trả nên tháng 10/2022, anh T2 làm đơn tố cáo hành vi của T. Toàn bộ số tiền 150.000.000 đồng chiếm đoạt được của anh T2, T sử dụng trả nợ, tiêu xài hết, đến nay chưa khắc phục trả lại cho anh T2.

Vụ thứ 3:

Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1990, thường trú tại: 135/17 tổ 25, khu phố 2, phường XT, thành phố LK, Đồng Nai là em họ của chị Dương Thảo A. Khoảng cuối tháng 5/2022, anh T3 kể cho chị A việc mình có thửa đất số 32, tờ bản đồ số 5, địa chỉ khu phố SC, phường BV, thành phố LK, tỉnh Đồng Nai của bố mẹ vợ cho, muốn làm thủ tục tách thửa và chuyển đổi mục đích sử dụng đất lên đất ở nhưng chưa biết cách. Nghe vậy, chị A nói quen biết với Nguyễn Thanh T là cán bộ điều tra cao cấp của Cục C01 - Bộ Công an và cũng đang nhờ T giải quyết công việc liên đến đất đai của mình. Anh T3 nhờ chị A nói với T giúp cho anh T3 luôn thì chị A đưa số điện thoại của T cho anh T3 để tự liên hệ. Mấy ngày sau, anh T3 gọi điện cho T nói chuyện và hỏi T có giúp làm thủ tục tách thửa và chuyển đổi mục đích sử dụng thửa đất trên được không thì T nói dối "việc này dễ, làm được" với giá 130.000.000 đồng, trong thời hạn 03 tháng xong và yêu cầu anh T3 phải đưa trước cho T số tiền 60.000.000 đồng, số tiền còn lại 70.000.000 đồng khi nào xong việc sẽ đưa sau. Tưởng T nói thật nên theo yêu cầu của T, anh T3 gửi cho T bản phô tô Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, căn cước công dân của vợ chồng mình. Ngày 06/6/2022 và ngày 14/6/2022, anh T3 2 lần chuyển khoản cho T tổng số tiền 60.000.000 đồng vào tài khoản số 5055555555552 của Nguyễn Thanh T.

Sau khi nhận số tiền trên, T nói dối sẽ cho người đến đo diện tích thửa đất cần tách nhưng sau đó không thực hiện. Khi anh T3 hối thúc thì T viện nhiều lý do trời mưa, bận đi công tác... sau đó lại nói dối không cần phải đo nữa, sẽ lấy định vị trên bản đồ làm thủ tục tách thửa và cam kết trong tháng 9/2022 sẽ cấp Giấy chứng nhận cho anh T3. Sau đó, anh T3 nhiều lần gọi điện cho T nhưng T không nghe máy nên anh T3 gặp chị A nói chuyện thì chị A nói mình cũng đưa tiền cho T giải quyết công việc liên quan đến đất đai nhưng T chưa làm được. Đến tháng 10/2022, anh T3 được chị A cho biết T giả mạo cán bộ Cục C01 để lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên anh T3 làm đơn tố cáo hành vi trên của T. Số tiền

60.000.000 đồng chiếm đoạt của anh T3, T sử dụng trả nợ, tiêu xài hết, đến nay chưa khắc phục trả lại cho anh T3.

Vụ thứ 4:

Trần Xuân T4, Trần Đức H4 là người phạm tội trong vụ án "Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy", xảy ra ngày 26/3/2020 tại Khách sạn G1, khu phố 2, phường XH, thành phố LK, tỉnh Đồng Nai. Ngày 08/7/2021, T4 và H4 bị Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh xử phạt mỗi người 07 năm tù về tội "Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy" theo Bản án số 70/2021/HSST. Tuy nhiên, Bản án này bị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai tuyên hủy để điều tra lại. T4, H4 được tại ngoại để phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử lại.

Khoảng giữa tháng 6/2022, thông qua mối quan hệ quen biết xã hội, T4, H4 gặp Huỳnh Đạt P. T4, H4 kể cho P nghe về vụ án trên của mình và nhờ P "chạy án" giúp cho T4, H4 hưởng mức án cải tạo không giam giữ hoặc án treo. Mặc dù nhận thức được việc "chạy án" là vi phạm pháp luật, đồng thời cũng không phải là người có nhiệm vụ, quyền hạn, không có khả năng giúp T4, H4 nhưng P vẫn đồng ý. Sau đó, P gọi điện cho Nguyễn Thanh T nhờ "chạy án" cho T4, H4 thì T nói cần gặp T4, H4 để hỏi cụ thể vụ việc. Do H4 bận việc nên H4 nói T4 cứ gặp T trao đổi rồi báo lại cho H4 biết. Do vậy, P dẫn T4 đến gặp T tại quán nước thuộc thị trấn DG, huyện TN, tỉnh Đồng Nai. Tại đây, P giới thiệu T là người giúp T4, H4 "chạy án" nên T4 kể cho T nghe về nội dung, diễn biến vụ án và mong giúp cho T4, H4 hưởng án treo. Mặc dù không có khả năng nhưng với ý thức lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên T nói "lo được" và sẽ trao đổi với P sau. Sau đó, T gọi điện cho P nói dối mình quen biết và đã liên hệ với người tên T5 công tác tại Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Nai và người tên Cường công tác tại Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, cam kết sẽ giúp T4, H4 được hưởng án treo trong vụ án nêu trên với giá 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), yêu cầu đưa trước 500.000.000 đồng, số tiền còn lại xong việc sẽ đưa sau. Sau đó, P nói với T4, H4 là mình có khả năng giúp cho T4, H4 được hưởng án treo với giá 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng), yêu cầu đưa trước 600.000.000 đồng, số tiền còn lại xong việc sẽ đưa sau và cam kết nếu không lo được sẽ trả lại tiền. Sau khi T4, H4 nghe P nói giá và cam kết như trên thì đồng ý nhờ P "chạy án". Do H4 không có tiền nên nói lại sự việc nhờ P "chạy án" cho Trần Xuân H5, sinh năm 1972, thường trú: ấp 2, xã XQ, huyện CM, tỉnh Đồng Nai (là bố đẻ của H4) biết và nhờ H5 bỏ tiền ra giúp H4 "chạy án". Vì thương con, không muốn H4 phải đi tù nên H5 đồng ý. Đồng thời, T4, H4 nhờ H5 đứng ra đưa tiền cho P. Sau khi T4, H4 đồng ý "chạy án", P gọi điện báo cho T biết và hỏi T xong việc sẽ cho P bao nhiêu thì T nói sẽ cho P 50.000.000 đồng. P giấu không cho T, T4, H4 biết việc mình tự nâng giá tiền "chạy án" lên thành 1.200.000.000 đồng.

Sau khi chuẩn bị được 350.000.000 đồng (của T4 150.000.000 đồng, của H5 200.000.000 đồng) thì T4, H4 gọi điện nói P đến nhà của H5 để nhận tiền. Ngày 27/6/2022, P đến nhà H5, H5 thay mặt cho T4, H4 đưa cho P 350.000.000

đồng, P viết giấy biên nhận thể hiện đã nhận số tiền trên của H5. Sau đó, P gọi điện báo cho T thì T hẹn gặp P trên đường tại huyện ĐQ, tỉnh Đồng Nai. Tại đây, P đưa cho T 250.000.000 đồng và giữ lại 100.000.000 đồng. Ngày 15/7/2022, tại quán cà phê "BT", đường NTMK, phường XA, thành phố LK, tỉnh Đồng Nai, H5 tiếp tục đưa thêm cho P 250.000.000 đồng (của T4 150.000.000 đồng, của H5 100.000.000 đồng) như đã thỏa thuận. P viết giấy biên nhận thể hiện đã nhận số tiền trên của H5 vào mặt sau tờ giấy nhận tiền lần trước. Sau đó, P hẹn gặp T trên đường tại thành phố LK, tỉnh Đồng Nai và đưa cho T 150.000.000 đồng, P giữ lại 100.000.000 đồng. Lúc này, T hỏi P sao không đưa đủ 500.000.000 đồng như thỏa thuận thì P nói dối T4, H4 chưa chuẩn bị kịp và cam kết xong việc P sẽ đưa đủ số tiền còn lại là 600.000.000 đồng thì T không ý kiến gì thêm. Sau khi nhận số tiền 400.000.000 đồng từ P, T sử dụng tiêu xài hết. P cũng sử dụng cá nhân hết số tiền 200.000.000 đồng nhận được từ T4, H4. Sau đó, P nhiều lần hỏi T về tiến độ giải quyết công việc thì T nói dối vẫn đang thực hiện và cam kết sẽ giúp được. Ngoài ra, T nói P cho số điện thoại của T4, H4 để gọi điện trao đổi, hướng dẫn T4, H4 khai báo khi làm việc với cơ quan công an. Khi T gọi điện cho T4, H4 nói chuyện thì biết P đã nhận của T4, H4 600.000.000 đồng nhưng chỉ đưa cho T 400.000.000 đồng nên nói lại cho T4, H4 biết. T yêu cầu T4, H4 phải đưa thêm cho T 100.000.000 đồng nữa thì T mới giải quyết công việc, nếu không thì T ngưng. Sau đó, T4, H4 nói lại yêu cầu của T cho P biết thì P nói với T4, H4 không đưa tiền cho T, nếu T hỏi thì cứ nói là còn 600.000.000 đồng nữa, muốn gì gặp P nói chuyện.

Thời gian sau đó, P hỏi T có giải quyết được việc cho T4, H4 không, nếu không thì trả lại tiền. T vẫn nói dối cam kết sẽ giải quyết được nhưng P nói không nhờ T nữa thì T cũng không trả lại tiền. Ngày 15/9/2022, T đến thành phố LK, tỉnh Đồng Nai gặp P, thừa nhận không thể giải quyết được việc cho T4, H4 và viết giấy cam kết đến ngày 19/9/2022 sẽ trả đủ cho P số tiền 400.000.000 đồng, tuy nhiên T không thực hiện đúng lời hứa, không trả tiền và trốn tránh. P nhiều lần tìm, gọi điện nói T trả tiền thì vào các ngày 05/9/2022, 31/10/2022, 05/9/2022, 27, 28, 29/12/2022 T chuyển khoản trả cho P tổng số tiền 24.000.000 đồng để khắc phục, P không trả lại cho T4, H4 số tiền này mà tiêu xài hết.

Ngày 22/11/2022, T4, H4 bị Công an thành phố LK bắt tạm giam, sau đó Tòa án nhân dân thành phố Long Khánh đã xét xử sơ thẩm, tuyên phạt T4, H4 mỗi người 07 năm tù về tội "Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy" theo Bản án số 118/2022/HS-ST ngày 30/11/2022. Lúc này, H5 yêu cầu P trả lại 600.000.000 đồng nhưng P nói chưa có tiền trả lại nên ngày 29/6/2023, H5 đã làm đơn tố cáo hành vi của P.

Quá trình điều tra bị can Nguyễn Thanh T, Huỳnh Đạt P, Trần Xuân H5, Trần Xuân T4 và Trần Đức H4 đã khai nhận hành vi phạm tội như trên.

Về trách nhiệm dân sự:

Chị Dương Thảo A yêu cầu T bồi thường số tiền 199.300.000 đồng; anh Nguyễn Quốc T2 yêu cầu T bồi thường số tiền 150.000.000 đồng; anh Nguyễn

Thanh T3 yêu cầu T bồi thường số tiền 60.000.000 đồng; Trần Xuân H5, Trần Xuân T4 yêu cầu T, P bồi thường số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng).

Quá trình điều tra Huỳnh Đạt P đã bồi thường cho chị Thảo A 25.000.000 đồng, bồi thường cho Trần Xuân H5 200.000.000 đồng. H5 đã sử dụng số tiền 200.000.000 đồng do P bồi thường để trả nợ người khác. Nguyễn Thanh T chưa bồi thường cho những người bị hại.

Tại Bản Cáo trạng số 152/CT-VKS-P2 ngày 10/7/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đã truy tố bị cáo:

- Nguyễn Thanh T, Huỳnh Đạt P về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

- Trần Xuân T4, Trần Đức H4, Trần Xuân H5 về tội "Đưa hối lộ" quy định tại điểm a khoản 3 Điều 364 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 211/2024/HS-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã quyết định:

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, p, s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 58 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo Huỳnh Đạt P phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Xử phạt bị cáo Huỳnh Đạt P mức án 07 (Bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên bố bị cáo Nguyễn Thanh T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", các bị cáo Trần Xuân H5, Trần Đức H4, Trần Xuân T4 phạm tội "Đưa hối lộ"; tuyên về hình phạt đối với các bị cáo; về các biện pháp tư pháp khác; về trách nhiệm dân sự, về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ngày 27/9/2024, bị cáo Huỳnh Đạt P có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Bị cáo Huỳnh Đạt P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ theo qui định của Bộ luật tố tụng Hình sự 2015, những người tham gia phiên tòa cũng đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo luật định.

Về nội dung: Vị kiểm sát viên cũng phân tích tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo Huỳnh Đạt P và xét đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt

của bị cáo thấy rằng, tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo có cung cấp thêm nội dung cha bị cáo được tặng thưởng Huân chương lao động hạng 3 và đã nộp số tiền 24.000.000 đồng sung quỹ nhà nước theo quyết định của án sơ thẩm. Do đó, Vị kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị cáo Huỳnh Đạt P; Sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Luật sư bào chữa bảo vệ cho bị cáo Huỳnh Đạt P trình bày: Bị cáo là đồng phạm giúp sức với bị cáo T, xét về tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo thì thấy án sơ thẩm xử phạt là quá nghiêm khắc. Bị cáo đã ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình nên đã tự nguyện trả cho H5 200 triệu đồng, chị A 25 triệu đồng và nộp 24 triệu đồng sung công quỹ nhà nước. Ngoài ra, bị cáo đang trực tiếp nuôi con nhỏ, là đối tượng hưởng chính sách của nhà nước; bản thân bị cáo chấp hành tốt pháp luật của nhà nước; cha bị cáo được tặng thưởng Huân chương lao động hạng 3. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị cáo, sửa quyết định án sơ thẩm để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo Huỳnh Đạt P.

Bị cáo Huỳnh Đạt P thống nhất với ý kiến của luật sư, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị cáo Huỳnh Đạt P được làm trong hạn luật định và hợp lệ, được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự Phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án và xét yêu cầu kháng cáo của bị cáo Huỳnh Đạt P:

[2.1] Tại phiên tòa Phúc thẩm, bị cáo Huỳnh Đạt P đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung của Bản cáo trạng đã truy tố và bản án sơ thẩm đã quy kết, trình bày của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Bị cáo không kháng cáo về nội dung vụ án, chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Huỳnh Đạt P phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2017 là có căn cứ đúng pháp luật.

Hành vi phạm tội của bị cáo Huỳnh Đạt P là đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm đến tài sản của người bị hại, gây mất trật tự, an toàn xã hội nên cần phải xử phạt bị cáo nghiêm minh, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo, đảm bảo tác dụng giáo dục và phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

[2.2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Huỳnh Đạt P thì thấy:

Tòa án cấp sơ thẩm khi lượng hình cũng có xem xét cho bị cáo Huỳnh Đạt P là người khuyến tật tỷ lệ 69%, sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, tự nguyện khắc phục bồi thường cho bị hại, bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, p, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Huỳnh Đạt P có cung cấp bổ sung thêm tình tiết giảm nhẹ như cha bị cáo được Nhà nước tặng thưởng Huân chương lao động Hạng 3; Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo đã nộp số tiền 24.000.000 đồng sung vào công quỹ nhà nước theo như quyết định của án sơ thẩm, đây thể hiện sự ăn năn hối cải của bị cáo. Hội đồng xét xử thấy rằng, đây là những tình tiết mới phát sinh ở cấp Phúc thẩm, nên có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo P, sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Huỳnh Đạt P, sửa một phần quyết định bản án sơ thẩm, về giảm hình phạt của bị cáo Huỳnh Đạt P.

[4] Về án phí Phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu án phí hình sự Phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357, Điều 342, Điều 348 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Huỳnh Đạt P về việc xin giảm nhẹ hình phạt.

Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 211/2024/HS-ST ngày 26/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai về phần hình phạt đối với bị cáo Huỳnh Đạt P.

Tuyên xử:

1. Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, p, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54; Điều 58 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố bị cáo Huỳnh Đạt P phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Xử phạt bị cáo Huỳnh Đạt P mức án 05 (năm) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Huỳnh Đạt P đã nộp số tiền 24.000.000 đồng (do Nguyễn Văn H2 nộp thay) theo Biên lai số 0000849 ngày 05/02/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai sung công quỹ nhà nước.

3. Về án phí hình sự Phúc thẩm: Bị cáo Huỳnh Đạt P không phải chịu.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án hình sự Phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- Công an tỉnh Đồng Nai;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu VP; HSVA; NTV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Văn Mười